

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Usfeed CO ngày 22 tháng 01 năm 2024 và hồ sơ gửi kèm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 172/TTr-STNMT ngày 06 tháng 3 năm 2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Usfeed CO, địa chỉ tại lô CN8-4, Khu công nghiệp Tân Trường, xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi với các nội dung như sau:

#### 1. Thông tin chung của Cơ sở

1.1. Tên Cơ sở: Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN8-4, Khu công nghiệp Tân Trường, xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0801191758 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 11/11/2016; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 5425544717 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 08/11/2016, chứng nhận điều chỉnh lần thứ nhất ngày 26/02/2020.

1.4. Mã số thuế: 0801191758.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (Tại thời điểm lập hồ sơ đề xuất Giấy phép môi trường, Công ty không thực hiện sản xuất thức ăn thủy sản).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Diện tích sử dụng: 24.544,0 m<sup>2</sup> (Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất kí hiệu CH612536 ngày 27/3/2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp).

- Công suất: Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm: 280.000 tấn/năm.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

### **Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Usfeed CO.**

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Usfeed CO có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Giấy phép môi trường thành phần do cơ quan có thẩm quyền đã cấp cho Công ty TNHH Usfeed CO: Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 165/GXN-STNMT ngày 29/6/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận:***

- Công ty TNHH Usfeed CO;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND huyện Cẩm Giàng;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lưu Văn Bản**

## Phụ lục I

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 511/GPMT-UBND  
ngày 08 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý sơ bộ được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tân Trường, không thải ra môi trường).

- Đã ký hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải với Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Tân Trường và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung).

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tân Trường: nước thải từ các nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (03 bể, tổng thể tích 31,5 m<sup>3</sup>) sau đó theo đường ống uPVC D200, độ dốc trung bình 0,2%, dài 364 m về hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Tân Trường qua 01 điểm đầu nối.

- Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh được tuần hoàn tái sử dụng, không thải ra môi trường: nước thải từ quá trình đập bụi lò hơi theo đường ống PVC D70 dài 15 m và nước xả cặn lò hơi theo đường ống PVC D200 dài 20 m thu gom về bể lắng (thể tích 3 m<sup>3</sup>), cặn được thu gom thuê xử lý, nước trong tuần hoàn tái sử dụng, cung cấp bổ sung cho hoạt động đập bụi lò hơi.

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt: 03 bể phốt tại khu vực văn phòng, khu nhà xưởng sản xuất, khu vực nhà ăn; tổng thể tích 31,5 m<sup>3</sup> (mỗi bể 10,5 m<sup>3</sup>).

- Nước thải đập bụi lò hơi: 01 bể lắng, thể tích 3 m<sup>3</sup>.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022).

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

Cơ sở thuộc đối tượng không phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại điểm d, khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm theo tiêu chuẩn đầu vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tân Trường.

3.2. Trong quá trình xả thải vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Tân Trường nếu có sự cố bất thường, phải báo cáo kịp thời về Chủ đầu tư, kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Tân Trường để có biện pháp xử lý.

3.3. Công ty TNHH Usfeed CO chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang.

## Phụ lục II

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 511/GPMT-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

### 1. Nguồn phát sinh khí thải: 05 nguồn.

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ khu vực nạp liệu.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ khu vực nghiền, trộn.
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực tạo viên, sấy và làm nguội (line 1).
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực tạo viên, sấy và làm nguội (line 2).
- Nguồn số 05: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi đốt than, công suất 6.000 kg/h.

### 2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 03 dòng khí thải.

- Dòng số 01: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực tạo viên, sấy và làm nguội (line 1) - lưu lượng 20.000 m<sup>3</sup>/h.
- Dòng số 02: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực tạo viên, sấy và làm nguội (line 2) - lưu lượng 20.000 m<sup>3</sup>/h.
- Dòng số 03: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực lò hơi - lưu lượng 22.000 m<sup>3</sup>/h.

2.1. Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105<sup>0</sup>30', múi chiếu 3<sup>0</sup>)

- Dòng khí thải số 01: X(m): 2314780; Y(m): 575441.
- Dòng khí thải số 02: X(m): 2314782; Y(m): 575442.
- Dòng khí thải số 03: X(m): 2314733; Y(m): 575398.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 62.000 m<sup>3</sup>/h, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m<sup>3</sup>/h.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m<sup>3</sup>/h.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 22.000 m<sup>3</sup>/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Gián đoạn - theo ca làm việc (16h/24h).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí

thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT mức B với  $K_p = 0,9$ ;  $K_v = 1,0$ ), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
<b>I</b>	<b>Dòng số 01, 02</b>				
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	180	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	-		
<b>II</b>	<b>Dòng số 03</b>				
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	180	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	900		
3	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	765		
4	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	450		

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Mạng lưới thu gom bụi khu vực nạp liệu: Bụi khu vực nạp liệu được hút vào thiết bị xử lý bụi dạng túi vải, bụi được giữ thường xuyên, tần suất 01 tuần/lần. Khí sạch thoát trong nhà xưởng qua miệng xả.

- Mạng lưới thu gom bụi khu vực nghiền, trộn: Bụi khu vực nghiền, trộn được hút vào thiết bị xử lý bụi dạng túi vải, bụi được giữ thường xuyên, tần suất 1 tuần/lần. Khí sạch thoát trong nhà xưởng qua miệng xả.

- Mạng lưới thu gom bụi, khí thải khu vực tạo viên, sấy và làm nguội (line 1): Bụi, khí thải phát sinh theo đường ống dẫn khí D500 chất liệu thép CT3 vào Cyclon lọc bụi, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Mạng lưới thu gom bụi, khí thải khu vực tạo viên, sấy và làm nguội (line 2): Bụi, khí thải phát sinh theo đường ống dẫn khí D500 chất liệu thép CT3 vào Cyclon lọc bụi, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Mạng lưới thu gom bụi, khí thải khu vực lò hơi: Bụi, khí thải phát sinh theo đường ống dẫn khí D500 chất liệu thép không gỉ vào Cyclon lọc bụi và bể dập bụi bằng nước (thể tích 3 m<sup>3</sup>), sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

#### 1.2.1. Công trình, thiết bị thu gom xử lý bụi khu vực nạp liệu

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Khí sạch thoát trong nhà xưởng.

- Công suất thiết kế: 12.000 m<sup>3</sup>/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Thiết bị xử lý bụi: 02 thiết bị cấu tạo giống nhau. Kích thước 750 mm x 2.040 mm x 2.250 mm. Diện tích lọc 60 m<sup>2</sup>; số lượng túi lọc 40 túi; kích thước túi lọc  $\Phi 50 \times 1.500$  (mm). Tần suất giữ bụi: 01 tuần/lần.

+ Quạt hút: Số lượng 02 quạt, công suất 3,5 kW, lưu lượng 6.000 m<sup>3</sup>/h/quạt.

+ Miệng xả: 02 chiếc, kích thước 300 mm x 200 mm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi lọc bụi, tần suất thay 6 tháng/lần.

*1.2.2. Công trình, thiết bị thu gom xử lý bụi khu vực nghiền, trộn*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Khí sạch thoát trong nhà xưởng.

- Công suất thiết kế: 16.000 m<sup>3</sup>/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Thiết bị xử lý bụi: 02 thiết bị cấu tạo giống nhau. Kích thước 1.725 mm x 1.180 mm x 2.200 mm. Số lượng túi lọc 46 túi; kích thước túi lọc  $\Phi 75 \times 1.650$  (mm). Tần suất giữ bụi: 01 tuần/lần.

+ Quạt hút: Số lượng 02 quạt, công suất 3,5 kW, lưu lượng 8.000 m<sup>3</sup>/h/quạt.

+ Miệng xả: 02 chiếc, kích thước 300 mm x 200 mm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi lọc bụi, tần suất thay 6 tháng/lần.

*1.2.3. Công trình, thiết bị thu gom xử lý bụi, khí thải từ quá trình tạo viên, sấy và làm nguội (line 1)*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Đường ống dẫn khí → Cyclon → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 20.000 m<sup>3</sup>/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Đường ống dẫn khí: Ống tròn D500, chất liệu thép CT3, dài 32 m.

+ Cyclon: 01 chiếc vật liệu thép cacbon dày 3 mm, kích thước D x H = 1.900 mm x 4.900 mm.

+ Quạt hút: 01 chiếc, công suất 18,5 kW, lưu lượng 20.000 m<sup>3</sup>/h.

+ Ống thải: 01 chiếc, chất liệu thép CT3, đường kính D650, cao 15 m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

*1.2.4. Công trình, thiết bị thu gom xử lý bụi, khí thải từ quá trình tạo viên, sấy và làm nguội (line 2)*

- Tóm tắt quy trình công nghệ:



Bụi → Đường ống dẫn khí → Cyclon → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 20.000 m<sup>3</sup>/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Đường ống dẫn khí: Ống tròn D500, chất liệu thép CT3, dài 32 m.

+ Cyclon: 01 chiếc vật liệu thép cacbon dày 3 mm, kích thước D x H = 1.900 mm x 4.900 mm.

+ Quạt hút: 01 chiếc, công suất 18,5 kW, lưu lượng 20.000 m<sup>3</sup>/h.

+ Ống thải: 01 chiếc, chất liệu thép CT3, đường kính D650, cao 15 m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

#### 1.2.4. Công trình, thiết bị thu gom xử lý bụi, khí thải khu vực lò hơi

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Đường ống dẫn khí → Cyclon → Quạt hút → Bể nước dập bụi → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 22.000 m<sup>3</sup>/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Đường ống dẫn khí: Ống tròn D500, chất liệu thép không gỉ, dài 4 m.

+ Cyclon: 01 chiếc. Đường kính thân hình trụ D500; đường kính ống tâm D295; đường kính đáy hình nón D200. Chiều cao 2.190 mm.

+ Bể nước dập bụi: 01 chiếc, thể tích 3 m<sup>3</sup>, kết cấu bê tông cốt thép.

+ Quạt hút: 01 chiếc, công suất 22 kW, lưu lượng 22.000 m<sup>3</sup>/h.

+ Ống thải: 01 chiếc, chất liệu thép không gỉ, đường kính D500, cao 10 m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước hoặc nước vôi trong.

#### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022).

#### 1.4. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Đào tạo nhân viên kỹ thuật nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Trường hợp khi có sự cố xảy ra: Dừng ngay hoạt động sản xuất làm phát sinh sự cố; khắc phục sự cố, đảm bảo hệ thống thu gom xử lý khí thải đạt tiêu chuẩn sau khi khắc phục mới vận hành trở lại.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải (theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) do Công ty đã vận hành công trình xử lý khí thải và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương cấp xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường tại văn bản số 165/GXN-STNMT, ngày 29/06/2018.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.4. Công ty TNHH Usfeed CO chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

### Phụ lục III

## ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 511/GPMT-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

### A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

#### 1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực máy nghiền.
- Nguồn số 02: Khu vực lò hơi.
- Nguồn số 03: Khu vực quạt hút của hệ thống xử lý khí thải lò hơi.
- Nguồn số 04: Khu vực sấy.

#### 2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Tọa độ nguồn số 01: X(m) = 2314728; Y(m) = 575392.
- Tọa độ nguồn số 02: X(m) = 2314734; Y(m) = 575397.
- Tọa độ nguồn số 03: X(m) = 2314733; Y(m) = 575398.
- Tọa độ nguồn số 04: X(m) = 2314779; Y(m) = 575442.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°)

#### 3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

##### 3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

##### 3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Sử dụng đệm cao su, lò xo chống rung đối với các thiết bị, máy móc.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra sự mài mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn theo định kỳ.
- Đầu tư thiết bị, máy móc hiện đại.
- Công nhân làm việc liên tục tại các công đoạn phát sinh tiếng ồn được trang bị nút tai chuyên dụng để giảm tác động của tiếng ồn.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng với tần suất 06 tháng/lần.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

**Phụ lục IV**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 511/GPMT-UBND  
ngày 08 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên**

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	200	17 02 03	NH
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	300	18 02 01	KS
3	Bao bì mềm, bao bì kim loại cứng, bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	200	18 01 01 18 01 02 18 01 03	KS
4	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (có thành phần nguy hại)	Rắn	30	16 01 13	NH
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	5	16 01 06	NH
6	Pin, ắc quy thải	Rắn	5	16 01 12 19 06 05	NH
<b>Tổng</b>			<b>740</b>		

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh**

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	Rắn	2.500	18 01 05
2	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	Rắn	10.000	18 01 06

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
3	Giẻ lau, vải bảo vệ không dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	150	18 02 02
4	Xi, cặn lò hơi	Rắn	17.100	04 02 06
5	Sản phẩm hỏng	Rắn	1.200	-
<b>Tổng</b>			<b>30.950</b>	

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 2 tấn/năm.

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường**

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

### *2.1.1. Thiết bị lưu chứa*

Bố trí các thùng chứa chất liệu nhựa HDPE dung tích 120 lít.

### *2.1.2. Kho lưu chứa*

- Diện tích kho chứa: 01 kho có diện tích 15 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Tường quay tôn, mái lợp tôn, có cửa ra vào kiểm soát, nền bê tông, có rãnh và hố thu chất thải nguy hại dạng lỏng phòng ngừa ứng phó khi có sự cố rò rỉ, bố trí các thiết bị PCCC, vật liệu thấm hút, phía ngoài có biển cảnh báo chất thải nguy hại theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

### *2.2.1. Thiết bị lưu chứa*

Thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy loại 120 lít và bao tải chứa trọng lượng 50 kg.

### *2.2.2. Kho lưu chứa*

- Diện tích kho chứa: 01 kho, diện tích 53 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Tường quay tôn, mái lợp tôn, có cửa ra vào kiểm soát, nền bê tông.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy, dung tích 20-50 lít/thùng.

- Thực hiện thu gom trong ngày.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

## Phụ lục V

### CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 511/GPMT-UBND  
ngày 08 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

#### A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

#### C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Khi thực hiện hoạt động sản xuất thức ăn thủy sản (quy mô 50.000 tấn/năm) phải thực hiện việc lắp đặt các công trình, biện pháp xử lý khí thải đi kèm và lập hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép môi trường theo quy định.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH cho đơn vị chức năng theo quy định.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

4. Nâng cao hiệu quả xử lý khí thải khu vực lò hơi bằng việc bổ sung nước vôi trong vào bể hấp thụ.

5. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường khi có một trong các thay đổi về quy mô, công suất, công nghệ sản xuất hoặc thay đổi khác làm tăng tác động xấu đến môi trường so với Giấy phép này.

8. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.